

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP BUDDY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP BUDDY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BUDDY SOLUTIONS INCORPORATED

Tên công ty viết tắt: BUDDY SOLUTIONS INC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110902314

**3. Ngày thành lập:** 28/11/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 21, hẻm 54/14/3 Ngõ 54, Đường Ngọc Hồi, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983032323

Fax:

Email: [buddysolutions.vn@gmail.com](mailto:buddysolutions.vn@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức; | 4649     |
| 2.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4759     |
| 3.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4772     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 4.  | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế (trừ kinh doanh trang thiết bị y tế)</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)</p> <p>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;-</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.</p> | 4659 |
| 5.  | <p>Bán buôn thực phẩm</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng</p> <p>Bán buôn thực phẩm</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4632 |
| 6.  | <p>Đào tạo sơ cấp</p> <p>Chi tiết: Đào tạo trình độ sơ cấp</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8531 |
| 7.  | <p>Đào tạo trung cấp</p> <p>Chi tiết: Đào tạo trình độ trung cấp</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8532 |
| 8.  | <p>Giáo dục thể thao và giải trí</p> <p>(Trừ hoạt động của các sàn nhảy)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8551 |
| 9.  | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8552 |
| 10. | <p>Giáo dục khác chưa được phân vào đâu</p> <p>(Trừ Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8559 |
| 11. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8560 |
| 12. | <p>Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa</p> <p>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa. Môi giới mua bán hàng hóa (trừ đấu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610 |
| 13. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8299 |
| 14. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7820 |
| 15. | <p>Cung ứng và quản lý nguồn lao động</p> <p>(trừ hoạt động đưa người lao động đi làm việc tại nước ngoài)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7830 |
| 16. | <p>Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm</p> <p>Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7810 |
| 17. | <p>Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6619 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4651        |
| 19. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652        |
| 20. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6201        |
| 21. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6202        |
| 22. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                     | 6209        |
| 23. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6311        |
| 24. | Cổng thông tin<br>(trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6312        |
| 25. | Xuất bản phần mềm<br>(trừ xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5820        |
| 26. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại<br>Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;                                                                                                                                            | 6399        |
| 27. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8110        |
| 28. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá);                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7310        |
| 29. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi<br>(trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);                                                                                                                                                                                                          | 8220        |
| 30. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ hoạt động điều tra thu thập ý kiến về các sự kiện chính trị)                                                                                                                                                                                                       | 7320        |
| 31. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>(trừ hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)                                                                                                                                                                                                                                 | 7120        |
| 32. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ hoạt động báo chí và tư vấn pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                             | 7020(Chính) |
| 33. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động phiên dịch; - Hoạt động đánh giá trừ bất động sản và bảo hiểm (cho đồ cổ, đồ trang sức...); Hoạt động môi giới bản quyền (sắp xếp cho việc mua và bán bản quyền);- Tư vấn về nông học; - Tư vấn về công nghệ khác; | 7490        |
| 34. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8121        |
| 35. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8129        |
| 36. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8130        |
| 37. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8211        |
| 38. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                            | 8219        |
| 39. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                              | 4620        |
| 40. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4631        |

|     |                  |      |
|-----|------------------|------|
| 41. | Bán buôn đồ uống | 4633 |
|-----|------------------|------|

6. **Vốn điều lệ:** 100.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 10.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐỖ THỊ HÒA          | Số 504ĐN2, B2<br>KNỞ Cầu Diễn,<br>Tổ 7, Phường Phú<br>Diễn, Quận Bắc<br>Từ Liêm, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 3.000         | 30.000.000               | 30,000       | 0271860040<br>01                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                   | Tổng số                            | 3.000         | 30.000.000               | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                   |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | PHÙNG<br>HOÀNG MINH | Số 55 Thảo<br>Nguyên, khu đô<br>thị Ecopark, Xã<br>Cửu Cao, Huyện<br>Văn Giang, Tỉnh<br>Hưng Yên, Việt<br>Nam     | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 3.000         | 30.000.000               | 30,000       | 0010800089<br>19                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                   | Tổng số                            | 3.000         | 30.000.000               | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                   |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                     |                                                                                                                            |                                    |       |            |        |                  |
|---|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------|------------|--------|------------------|
| 3 | ĐỒNG THỊ<br>SEN NGA | Số 21, hẻm<br>54/14/3 Ngõ 54,<br>Đường Ngọc Hồi,<br>Phường Hoàng<br>Liệt, Quận Hoàng<br>Mai, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 4.000 | 40.000.000 | 40,000 | 0241810000<br>16 |
|   |                     |                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0     | 0          | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0     | 0          | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0     | 0          | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0     | 0          | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                                            | Tổng số                            | 4.000 | 40.000.000 | 40,000 |                  |
|   |                     |                                                                                                                            |                                    |       |            |        |                  |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài , nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                      |              |                                                                                                                                             |            |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐỒNG THỊ SEN NGA

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 06/06/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024181000016

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 21, hẻm 54/14/3 Ngõ 54, Đường Ngọc Hồi, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 21, hẻm 54/14/3 Ngõ 54, Đường Ngọc Hồi, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội